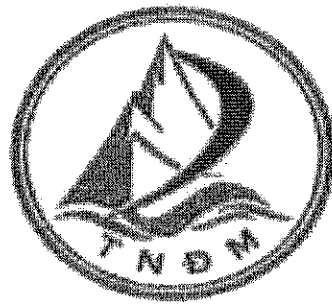


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016**

Quảng Ninh, ngày tháng 3 năm 2017

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN.

Năm báo cáo: Năm 2016.

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700289499
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 160.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 033.3862229.
- Số fax: 033.3860641.
- Website: Taynamdamai.com.vn.
- Mã cổ phiếu (nếu có): TND

* Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/09/1999, Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13/10/2014.

- Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/7/1999 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Công ty hoạt động với mức vốn điều lệ là 6.531.837.535 đồng, hiện nay vốn điều lệ của Công ty đã được nâng lên là 160 tỷ đồng.

- Ngày 26/02/2016 Công ty đăng ký giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: TND

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty hoạt động với các ngành nghề sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
5	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
7	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
8	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
9	Sửa chữa thiết bị điện	3314
10	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
11	Sửa chữa thiết bị khác	3319

- Địa bàn hoạt động kinh doanh chính: Trụ sở văn phòng Công ty đặt tại phường Cẩm Sơn thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Khai trường sản xuất: Mỏ Tây Nam Đá Mài và Khe Chàm II tại phường Cẩm Tây thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

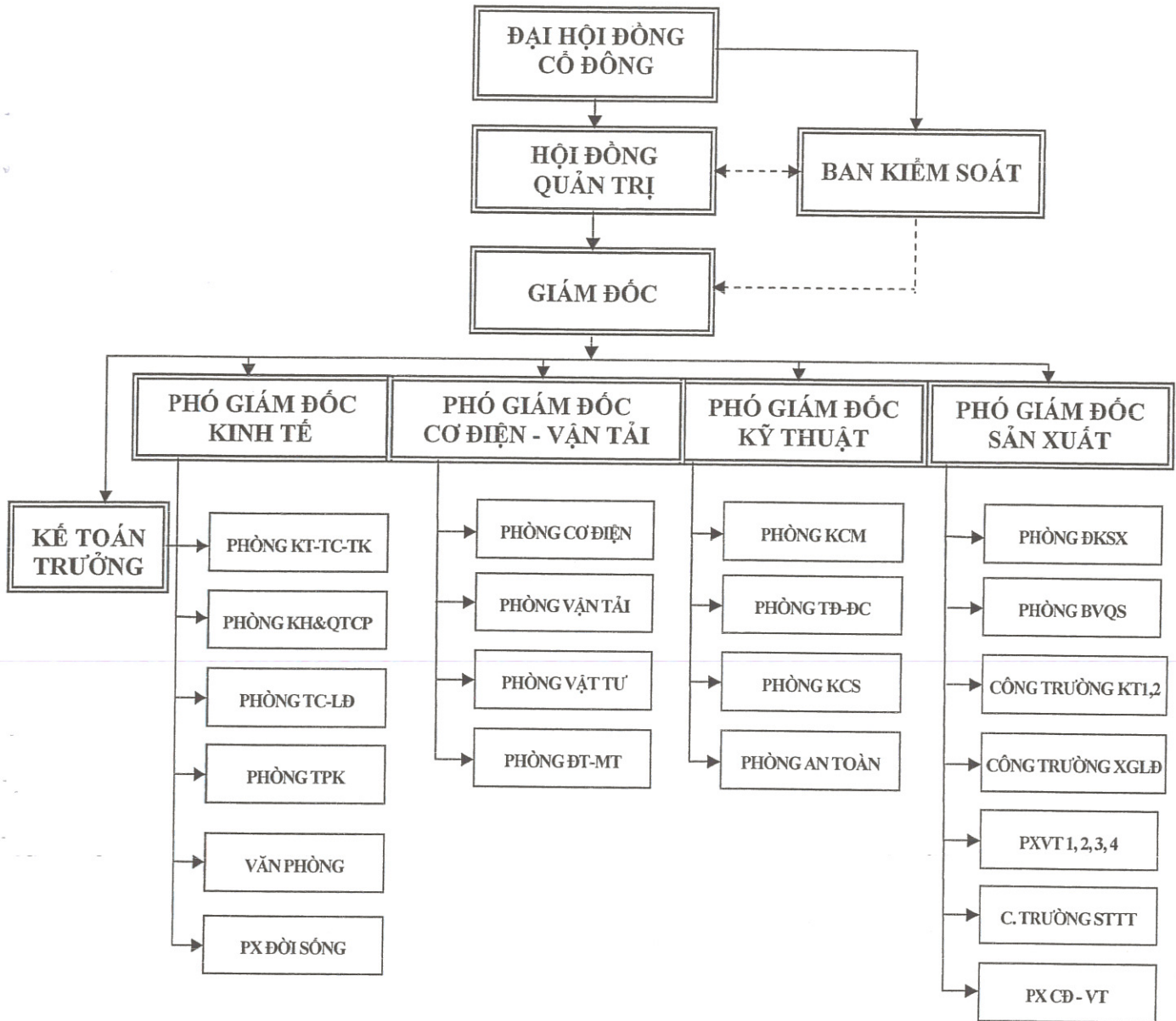
- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, đang đăng ký trên giao dịch trên thị trường Upcom của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định của Nhà nước.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty niêm yết.

Sơ đồ tổ chức của Công ty:

➤ Cơ cấu tổ chức của Công ty.



4. Định hướng phát triển.

- Năm 2016 và các năm tiếp theo Công ty vẫn tập trung vào ngành nghề kinh doanh truyền thống là khai thác than các loại, tiếp tục mở rộng diện khai thác theo kế hoạch xây dựng giai đoạn 2015-2020. Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên hiện có, quản lý khối lượng mỏ, các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, tăng cường chế biến sâu đất đá lẫn than, tận thu tài nguyên, nâng cao hệ số thu hồi than đảm bảo về số lượng và chất lượng phục vụ tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Đảm bảo hiệu quả SXKD, việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động trong Công ty.

- Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, từng bước đồng bộ hóa dây truyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả SXKD, tiết kiệm chi phí.

- Sắp xếp thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự gọn nhẹ, có năng lực và hiệu quả cao. Thực hiện công tác đào tạo lại cho CB-CNV, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác mỏ, kỹ năng quản lý,...

- Tổ chức trồng cây, xử lý chất thải nguy hại, thường xuyên quan trắc môi trường và thực hiện nghiêm các quy định của Pháp luật về công tác môi trường.

5. Các rủi ro:

Do điều kiện mỏ khai thác lộ thiên nên ảnh hưởng nhiều của các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện khai thác, diện khai thác chật hẹp, gần khu dân cư...nên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM 2016.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quá trình tổ chức sản xuất năm 2016 của Công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng có không ít khó khăn:

- Năm 2016 tình hình thị trường tiêu thụ than của Tập đoàn TKV có nhiều biến động, giá bán giảm, để đảm bảo cân đối chí phí, giá thành, hiệu quả chung, Tập đoàn TKV đã điều hành giảm sản lượng chung toàn TKV và giảm sản lượng đối với các đơn vị thành viên (đối với Công ty Tập đoàn điều chỉnh giảm khối lượng than NK khai thác từ 1,5 tr tấn xuống 1,35 tr tấn), ngoài ra giảm 6% hệ số bóc (Công ty phải điều chỉnh giảm hệ số bóc đất từ 12,3 m³/tấn xuống 11,56 m³/tấn). Các biện pháp đó đã ảnh hưởng rất nhiều đến việc làm, thu nhập và điều kiện kỹ thuật mỏ của Công ty năm 2016 và những năm tiếp theo.

- Quá trình tổ chức sản xuất Công ty còn gặp nhiều khó khăn do vướng mắc trong công tác mở rộng mặt bằng sản xuất, giải tỏa đền bù, diện khai thác nhỏ, hẹp và ở dưới mức nước tự chảy đã ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả sản xuất của Công ty.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng Đảng ủy, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc Công ty đã xây dựng nhiều biện pháp, giải pháp, chỉ đạo thực hiện kịp thời, đã ổn định sản xuất cũng như tư tưởng của CB-CNV đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn và hoàn thành tất cả các chỉ tiêu SXKD năm 2016.

Kết quả đạt được như sau:

T T	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2015	KẾ HOẠCH NQ ĐHCĐ NĂM 2016	KẾ HOẠCH ĐC NĂM 2016	THỰC HIỆN NĂM 2016	% SO NĂM 2015	% SO KH ĐC NĂM 2016
1	Đất đá bóc	1 000 m ³	22.651,7	17.456	16.109	16.190	71,47	100,50
2	Than NK sản xuất	1000 tấn	1.361,6	1.350	1.350	1.365	100,25	101,11
3	Than tiêu thụ	1000 tấn	1.587,0	1.318	1.330	1.363	85,89	102,48
4	Doanh thu tổng số	Tr.đ	2.528.282	1.848.502	1.842.998	1.936.292	76,59	105,06
*	<i>Doanh thu than</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>2.441.188</i>	<i>1.848.502</i>	<i>1.842.998</i>	<i>1.930.533</i>	<i>79,08</i>	<i>104,75</i>
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	-37.760	15.730	14.468	49.399	871,59	341,44
6	Lao động	Người	1.395	1.494	1.363	1.329	95,27	97,51
7	Thu nhập	đ/ng/tháng	6.363.000	7.537.000	7.123.000	7.850.000	123,37	110,21

Thực hiện các chỉ tiêu chính của Công ty năm 2016 so với năm 2015: Về than sản xuất tương đương. Đất đá bóc xúc giảm do giảm hệ số bóc. Doanh thu thấp so với năm 2015 do giá bán than giảm so với năm 2015.

- Tuy nhiên lợi nhuận và thu nhập đạt vượt so với năm 2015. Ngoài việc thực hiện theo phẩm cấp, cơ cấu đầu năm TKV giao, Công ty tập trung chế biến và tiêu thụ các loại than theo nhu cầu của thị trường để giảm tồn kho, tăng doanh thu. Công ty tập trung chế biến và tiêu thụ các chủng loại than có chất lượng cao như: Cám 1: 11.000 tấn, cám 2: 174.000 tấn, cám 3: 73.000 tấn, ngoài ra khi thị trường có nhu cầu than cục 4, cục 5 Công ty đã khẩn trương triển khai, tổ chức thực hiện, 6 tháng cuối năm được: 31.000 tấn cục 4, 7.000 tấn cục 5, 12.700 tấn cục xô, đã đáp ứng được yêu cầu về công tác tiêu thụ của Công ty, của TKV, tăng doanh thu, hiệu quả và giảm khối lượng than tồn kho.

2. Tổ chức và nhân sự:

* Danh sách ban điều hành:

1/ Ông Nguyễn Xuân Lập - Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Bí thư Đảng ủy, Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: không.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

2/ Ông Vũ Trọng Tuấn - Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 12.244 cổ phần.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:

Họ tên: Bùi Thị Lan

Quan hệ: Vợ.

Số cổ phần nắm giữ: 148.172 cổ phần.

3/ Ông Vũ Văn Huy – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: không.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

4/ Ông Đặng Xuân Vượng – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: không.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

5/ Ông Phạm Duy Thanh – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty, đến ngày 24/10/2016 được HĐQT Công ty miễn nhiệm Phó Giám đốc Công ty để chuyển công tác.

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: không.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

6/ Ông Lê Lương Ứng – Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty, đến ngày 28/4/2016 được HĐQT Công ty miễn nhiệm Kế toán trưởng Công ty để chuyển công tác.

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: không.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:

Họ tên: Nguyễn Thị Lan.

Quan hệ: Vợ.

Số cổ phần nắm giữ: 260.484 cổ phần.

7/ Ông Đinh Văn Chiến - Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ngày 01/8/2016 được HĐQT Công ty bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: không.

- Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: không.

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

* Những thay đổi trong ban điều hành.

- Ngày 28/4/2016 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin ban hành quyết định số 65/QĐ-HĐQT về việc: Miễn nhiệm Ông Lê Lương Ứng, Kế toán trưởng Công ty thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty để chuyển công tác.

- Ngày 21/10/2016 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin ban hành quyết định số 146/QĐ-HĐQT về việc: Miễn nhiệm Ông Phạm Duy Thanh, Phó Giám đốc Công ty thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty để chuyển công tác.

- Ngày 26/7/2016 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin ban hành quyết định số 108/QĐ-HĐQT về việc: bổ nhiệm Ông Đinh Văn Chiến, Kế toán trưởng Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin.

Thời gian kể từ ngày: 01/8/2016.

* Số lượng cán bộ công nhân viên:

- Lao động đầu năm 2016: 1.414 người.

- Lao động cuối kỳ 31/12/2016: 1.329 người.

Trong đó: Quản lý gián tiếp: 216 người chiếm 16,25%.

Lao động công nghệ: 682 người chiếm 51,31%.

Lao động phục vụ, phụ trợ: 431 người chiếm 32,43%.

- Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được chú trọng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

- Công tác đầu tư của Công ty chủ yếu tập trung vào dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh), dự án mở rộng nhà điều hành và cải tạo cảnh quan khu nhà điều hành Công ty. Đầu tư máy móc, thiết bị...hiệu quả kịp thời phục vụ sản xuất, phù hợp với khai trường của Công ty.

- Tăng cường đầu tư áp dụng công nghệ mới trong khai thác, vận chuyển, chế biến, sàng tuyển theo hướng hiện đại, công suất lớn để tăng năng suất lao động, giảm thiểu tác động môi trường. Cân đối tổ chức thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư năm 2016 đảm bảo đúng tiến độ.

4. Tình hình tài chính.

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tăng/giảm	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.825.013.645.949	1.523.126.027.718	(301.887.618.231)	-16,54
Doanh thu thuần	2.528.281.953.087	1.936.292.124.456	(591.989.828.631)	-23,42
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(45.625.099.378)	43.977.635.048	89.602.734.426	196,39
Lợi nhuận khác	7.865.527.629	5.421.688.336	(2.443.839.293)	-31,07
Lợi nhuận trước thuế	(37.759.571.749)	49.399.323.384	87.158.895.133	230,83
Lợi nhuận sau thuế	(69.996.055.251)	89.660.968.863	159.657.024.114	228,09
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-			

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	0,49	0,12	
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,44	0,05	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)</i>			
- Nợ phải trả/Tổng tài sản	91,11	83,47	
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1026,03	505,05	

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân	6,00	17,48	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,39	1,27	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(2,76)	4,63	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(43,18)	35,62	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(3,83)	5,89	
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	(1,8)	2,27	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a/ Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 16.000.000 cổ phần.

- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.000.000 cổ phần.

b/ Cơ cấu cổ đông:

STT	Cơ cấu cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông nhà nước: + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.	10.459.404	65,37%
2	Cổ đông khác	5.540.596	34,63%
	Tổng cộng:	16.000.000	100%

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e/ Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội.

6.1. Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 341,44 tỷ đồng.

6.2. Năng lượng tiêu thụ trong năm:

- Nhiên liệu: 258,60 tỷ đồng

- Động lực: 12,350 tỷ đồng.

6.3. Tiêu thụ nước:

- Chi phí mua nước ăn công nghiệp trong năm: 1,056 tỷ đồng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Trong năm công ty phải nộp 15,09 tỷ phí bảo vệ môi trường.

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a/ - Số lượng lao động cuối năm: 1.329 người

- Tiền lương bình quân: 7.850.000 đồng/ người/ tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm bảo vệ sức khỏe an toàn và phúc lợi cho người lao động:

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động; tổ chức tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho người lao động, chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định; đảm bảo thu nhập của người lao động tăng hơn so với năm 2015.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, các phong trào VHVN-TDĐT; phát huy nội lực, tham gia có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao do các cấp tổ chức.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng đại phương

- Nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và hạn chế thấp nhất các tác động của ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất than tới cộng đồng dân cư. Hằng năm Công ty tổ chức quan trắc môi trường định kỳ 1 quý 1 lần theo báo cáo ĐTM đã duyệt.

- Theo kết quả của báo cáo quan trắc môi trường định kỳ được Công ty tư vấn về quan trắc thực hiện, cơ bản các chỉ tiêu về môi trường không khí, nước và đất đều đạt kết quả ở ngưỡng cho phép.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

- Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất đặc biệt là việc điều hành giảm sản lượng của TKV ngay từ tháng 6/2016 nhưng được sự quan tâm của TKV, sự chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, HĐQT, Ban GD cùng những nỗ lực của toàn bộ CB-CNV Công ty đã thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao

- Do đặc thù của Công ty là khai thác mỏ lộ thiên, phụ thuộc vào thời tiết, vì vậy 6 tháng đầu năm tập trung khai thác dưới moong để lấy than dự trữ cho mùa mưa. Trong điều kiện sản xuất khó khăn Công ty đã chủ động rà soát điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với thị trường, chủ động điều hành giảm tồn kho 6 tháng cuối năm, vì vậy kết quả SXKD đạt kết quả tốt. Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn, quản lý tài chính tốt, chấp hành tốt chính sách thuế với nhà nước, các chế độ chính sách xã hội và các chế độ khác với người lao động đúng quy định của pháp luật. Dự vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ. Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, lợi nhuận trước thuế đạt 49,4 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu tăng lên 251,735 triệu đồng/162,074 triệu đồng tăng so với đầu năm là 155,32% bảo toàn và phát triển vốn.

- Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí, thực hiện các chính sách đối với người lao động, đến các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT – BKS – Bộ máy điều hành đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a/ Tình hình về tài sản:

TÀI SẢN	31/12/2015	31/12/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	332.230.470.278	59.653.090.667
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.492.783.175.671	1.463.472.937.051
TỔNG TÀI SẢN	1.825.013.645.949	1.523.126.027.718

b/ Tình hình về nguồn vốn:

NGUỒN VỐN	31/12/2015	31/12/2016
NỢ PHẢI TRẢ	1.662.939.342.116	1.271.390.755.022
1. Nợ ngắn hạn	676.636.497.275	506.061.630.732
2. Nợ dài hạn	986.302.844.841	765.329.124.290
VỐN CHỦ SỞ HỮU	162.074.303.833	251.735.272.696
2. Vốn chủ sở hữu	162.074.303.833	251.735.272.696
3. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	1.825.013.645.949	1.523.126.027.718

3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

- Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

- Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của công ty gồm: Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý và sử dụng TSCĐ, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế công bố thông tin, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế phối hợp giữa HĐQT – GD với Đảng ủy, Công đoàn... Qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức 25 cuộc họp thường kỳ và đột xuất, ban hành 188 văn bản tuân thủ đúng pháp luật, đúng điều lệ Công ty. Các văn bản bao gồm các quyết định về lĩnh vực sản xuất, công tác đầu tư, công tác tổ chức cán bộ, công tác tuyển dụng lao động, tiền lương, tiền thưởng... được ban hành kịp thời giúp cho Giám đốc Công ty quản lý, chỉ đạo điều hành sản xuất năm 2016 đạt hiệu quả từng bước vượt qua khó khăn trong quá trình SXKD.

- Hội đồng quản trị Công ty không có sự thay đổi nhân sự. Hội đồng quản trị với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng.

- HĐQT duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định, các cuộc họp đều mời và có sự tham gia chứng kiến của ban kiểm soát Công ty.

- Căn cứ vào quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm điểm từng thành viên HĐQT theo chức trách phân công, trong năm các thành viên HĐQT theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty. Các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

- HĐQT thường xuyên giám sát và yêu cầu cán bộ quản lý, bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất, phản ánh kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Đối chiếu với quy định của Điều lệ cũng như các quy chế, quyết định, Nghị quyết của HĐQT ban hành các cán bộ quản lý đều chấp hành đúng, hoàn thành nhiệm vụ theo chức trách được giao.

- Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện kịp thời, khắc phục khó khăn để đưa ra biện pháp quản lý và hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng quy định của Pháp luật, chế độ báo cáo, chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản, an toàn lao động ...theo đúng Nghị quyết của HĐQT, vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà HĐQT đã quyết định.

3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT.

Năm 2017 và các năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn. Công ty đề ra một số việc như sau:

- Tiếp tục mở rộng khai thác than theo kế hoạch xây dựng giai đoạn 2015 - 2020, quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên hiện có, quản lý khối lượng mỏ, các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, nâng cao hệ số thu hồi than đảm bảo về số lượng và chất lượng phục vụ tiêu thụ theo nhu cầu thị trường.

- Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, từng bước đồng bộ hóa dây truyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả SXKD, tiết kiệm chi phí.

- Tận dụng mạng lưới kinh doanh sẵn có, tranh thủ tối đa ưu thế là thành viên của Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam.

- Sắp xếp thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự gọn nhẹ, có năng lực và hiệu quả cao. Thực hiện công tác đào tạo lại cho CBCNV, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác mỏ, kỹ năng quản lý.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến kiểm toán.

Số: 51/2017/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

Nguyễn Như Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2015-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2015-242-1

2. Báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán.

a/ Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		59.653.090.667	332.230.470.278
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354.664.996	112.407.189
1. Tiền	111	VI.01	354.664.996	112.407.189
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.890.186.094	280.703.888.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	9.600.000	264.829.272.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.631.660.346	15.565.349.983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	248.925.748	309.266.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

IV - Hàng tồn kho	140		32.434.442.757	36.842.323.763
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	32.434.442.757	36.842.323.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		24.973.796.820	14.571.850.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8.122.758.614	13.361.692.769
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.666.073.641	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	3.184.964.565	1.210.158.180
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		1.463.472.937.051	1.492.783.175.671
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		23.976.087.569	20.716.143.953
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	23.976.087.569	20.716.143.953
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1.170.529.213.520	1.280.168.535.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.168.559.900.942	1.278.208.542.384
Nguyên giá	222		2.373.401.731.899	2.292.166.898.396
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.204.841.830.957)	(1.013.958.356.012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.969.312.578	1.959.992.646
Nguyên giá	228		4.012.689.188	3.820.092.193
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.043.376.610)	(1.860.099.547)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.173.525.729	13.040.889.190
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	1.173.525.729	13.040.889.190
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.067.141.030	14.511.228.596
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(12.731.858.970)	(7.287.771.404)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		258.726.969.203	164.346.378.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	218.465.323.724	164.346.378.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		40.261.645.479	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.523.126.027.718	1.825.013.645.949

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.271.390.755.022	1.662.939.342.116
I - Nợ ngắn hạn	310		506.061.630.732	676.636.497.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	142.997.029.843	181.059.650.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.256.567.174	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	14.388.335.825	93.181.100.576
4. Phải trả người lao động	314		17.669.904.493	11.447.350.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	316.346.334	168.763.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	383.253.258	8.537.098.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	306.340.378.002	373.853.318.467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		709.815.803	8.389.215.803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		765.329.124.290	986.302.844.841

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	765.329.124.290	986.302.844.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		251.735.272.696	162.074.303.833
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	251.735.272.696	162.074.303.833
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.664.913.612	(69.996.055.251)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(69.996.055.251)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.660.968.863	(69.996.055.251)
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.523.126.027.718	1.825.013.645.949

b/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016.

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	1.936.292.124.456	2.528.281.953.087
2. Các khoản giảm trừ	3	24		
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01- 03)	10	24	1.936.292.124.456	2.528.281.953.087
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.627.351.272.788	2.447.147.078.804
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		308.940.851.668	81.134.874.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	747.989.081	305.766.867
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	106.057.658.614	63.212.136.391
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		100.613.571.048	60.054.066.851
8. Chi phí bán hàng	24		1.369.417.558	6.913.465.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		158.284.129.529	56.940.138.263
10. LN thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		43.977.635.048	(45.625.099.378)
11. Thu nhập khác	31		11.726.722.167	8.867.916.064
12. Chi phí khác	32		6.305.033.831	1.002.388.435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.421.688.336	7.865.527.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.399.323.384	(37.759.571.749)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	-	32.236.483.502
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(40.261.645.479)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	28	89.660.968.863	(69.996.055.251)

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp).

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.399.323.384	(37.759.571.749)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	216.990.194.509	188.695.756.275
Các khoản dự phòng	03	5.444.087.566	3.158.069.540
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.485.555.706)	(3.793.388.800)

Chi phí lãi vay	06	100.613.571.048	60.054.066.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	370.961.620.801	210.354.932.117
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	259.912.878.641	1.189.482.071
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.407.881.006	411.900.658.352
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(21.174.695.152)	59.204.624.751
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(48.880.010.667)	(74.391.171.730)
Tiền lãi vay đã trả	13	(100.613.571.048)	(60.063.457.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.402.576.579)	(21.777.631.860)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	73.000.000	80.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.971.920.000)	(6.194.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	427.312.607.002	520.303.036.324
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.069.243.885)	(709.825.594.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	737.566.625	3.487.621.933
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.989.081	305.766.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.583.688.179)	(706.032.206.168)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	576.063.761.246	1.795.281.013.709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(864.550.422.262)	(1.603.828.180.090)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(288.486.661.016)	185.052.833.619
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	242.257.807	(676.336.225)
Tiền tồn đầu kỳ	60	112.407.189	788.743.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	354.664.996	112.407.189

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UB CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà nội;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VT, VP HĐQT, website Cty.



Hoàng Minh Hiếu